

Bản án số: 69/2022/DS-PT
Ngày: 19/4/ 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: -Bà Trần Thị Ngọc Dung

-Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng góp hui.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST, ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXX-PT ngày 18 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn T Á, sinh năm 1948. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:*

2.1. Lê Trần Mỹ T, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Anh Bùi Văn L, sinh năm 1980. HKTT: ấp B, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: ấp B, xã T, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của anh Bùi Văn L là chị Dương Thuỳ Tr, sinh năm 1983. Địa chỉ: Nguyễn Thị Minh Kh, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ liên lạc: khóm H, Mậu T, phường B, thành phố Vĩnh Long (theo văn bản uỷ quyền ngày 14/01/2022).

Người kháng cáo: chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 6 năm 2021 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn T Á trình bày:

Chị Lê Trần Mỹ T là đầu thảo hui, bà có tham gia các dây hui tháng loại hui 2.000.000đ và 5.000.000đ. Bà đã đóng tiền hui cho chị T nhưng do chị T

dùng hui nên chị T có tổng kết hui cho bà như sau:

-Tiền hui bà đã đóng cho chị T:

+Hui 5.000.000đ đóng đến ngày 25/01/2020 al đóng được 19 lần là 95.000.000đ, trừ thảo hui 2.000.000đ, còn lại 93.000.000đ.

+ Hui 2.000.000đ đóng đến ngày 25/02/2020 al đóng được 13 lần là 26.000.000đ, trừ thảo hui 500.000đ, còn lại 25.500.000đ.

+ Hui 5.000.000đ đóng đến ngày 20/02/2020 al đóng được 07 lần là 35.000.000đ, trừ thảo hui 1.000.000đ còn lại 34.000.000đ.

+ Hui 5.000.000đ đóng đến ngày 15/02/2020 al đóng được 17 lần là 85.000.000đ, trừ thảo hui 2.000.000đ, còn lại 83.000.000đ.

Tổng cộng: 235.500.000đ.

-Tiền hui bà phải đóng cho chị T (hui chết):

+ Hui 2.000.000đ đóng đến ngày 01/02/2020 al gồm 02 phần, còn 03 lần phải đóng là 12.000.000đ.

+Hui 5.000.000đ đóng đến ngày 15/02/2020 al, gồm 01 phần, còn 11 lần phải đóng là 55.000.000đ.

Tổng cộng: 67.000.000đ.

Sau khi trừ tiền hui đã đóng và hui phải đóng: 235.500.000đ - 67.000.000đ = 168.500.000đ.

Như vậy chị T phải trả cho bà 168.500.000đ, chị T có trả nhiều lần đến ngày 08/4/2021 âm lịch trả được 9.700.000đ (168.500.000đ – 9.700.000đ) còn nợ lại số tiền 158.800.000đ.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L (chồng chị T) phải có trách nhiệm trả cho bà tiền hui 158.800.000đ và tiền lãi tính từ tháng 6/2020 đến tháng 5/2021 là: 12 tháng x 1,66%/tháng x 158.800.000đ = 31.632.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 190.432.000đ.

Theo bản khai ý kiến ngày 02 tháng 7 năm 2021 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà bị đơn chị Lê Trần Mỹ T trình bày:

Bà Nguyễn T Á yêu cầu chị phải trả tiền hui 158.800.000đ và tiền lãi tính từ tháng 6/2020 đến tháng 5/2021 là: 12 tháng x 1,66%/tháng x 158.800.000đ = 31.632.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 190.432.000đ thì chị thừa nhận còn nợ bà Á số tiền hui là 108.600.000đ và tiền lãi là 21.633.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 130.233.000đ. Chị chỉ đồng ý trả cho bà Á số tiền hui 108.600.000đ và tiền lãi là 21.633.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 130.233.000đ.

Tại phiên toà sơ thẩm, chị T thừa nhận còn nợ bà Á tiền hui 158.800.000đ là vốn hui và đã có lãi. Nay chị trả cho bà Á tiền vốn 108.600.000đ, xin phần tiền lãi từ tháng 6/2020 đến tháng 5/2021 là 31.632.000đ.

Theo bản khai ý kiến ngày 02 tháng 7 năm 2021 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Bùi Văn L trình bày:

Anh L không có trách nhiệm trả tiền nợ hui cho bà Á, nhưng anh đồng ý phụ chị T làm để trả cho bà Á số tiền chị T nợ bà Á là 108.600.000đ và tiền lãi là 21.633.000đ, tổng cộng vốn lãi 130.233.000đ.

Tại phiên toà sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của anh L không đồng ý anh L phải có trách nhiệm cùng chị T trả tiền cho bà Á, vì việc góp hui giữa chị T và bà Á do anh L đã phản đối từ lâu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn T Á.

Buộc chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn T Á tiền hui vốn là 158.800.000đ (Một trăm năm mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) và tiền lãi 31.632.000đ (Ba mươi một triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng), tổng cộng vốn, lãi là 190.432.000đ (Một trăm chín mươi triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/02/2022 chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Chị T đồng ý trả cho bà Á tiền hui 103.700.000đ.

Anh L yêu cầu xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý cùng chị T trả nợ cho bà Á, vì tiền làm hui chị T tiêu xài cá nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn chị Lê Trần Mỹ T đồng ý trả cho bà Nguyễn T Á tiền hui 158.800.000đ, không đồng ý trả 190.432.000đ theo Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Anh Bùi Văn L có chị Dương Thùy Tr là người đại diện hợp pháp không đồng ý liên đới với chị T trả tiền cho bà Á, vì chị T làm hui anh L không đồng ý.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T, không chấp nhận đơn kháng cáo của anh L, sửa án sơ thẩm về phần lãi suất. Về án phí dân sự phúc thẩm, do sửa án nên các đương sự không phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ngày 19/01/2022 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 07/02/2022 các bị đơn chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L kháng cáo là 19 ngày, tuy nhiên trong thời gian này có 07 ngày nghỉ tết nguyên đán nên kháng cáo còn trong thời hạn luật định. Chị T và anh L nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, nên kháng cáo của các bị đơn được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Chị Lê Trần Mỹ T làm đầu thảo hụi hưởng hoa hồng, bà Á là hụi viên tham gia góp hụi, hai bên thỏa thuận góp hụi trên cơ sở tự nguyện, không ký kết hợp đồng. Bà Á đã thực hiện việc đóng hụi cho chị T 04 phần hụi, trong đó loại hụi 2.000.000đ là một phần và loại hụi 5.000.000đ ba phần. Đến tháng 02/2020 thì chị T dừng hụi, không khai nữa. Lúc này giữa chị T và bà Á có ngồi lại với nhau thống nhất tổng kết tiền hụi mà chị T phải trả cho bà Á và tiền hụi bà Á phải đóng cho chị T. Theo đó phần tiền chị T phải trả lại cho bà Á là 235.500.000đ, phần bà Á phải trả cho chị T là 67.000.000đ. Sau khi cân trừ còn lại 168.500.000đ chị T phải trả cho bà Á. Tài liệu chứng cứ chứng minh là cuốn sổ do chị T tự viết chốt nợ giao cho bà Á cất giữ, các bên đều thừa nhận cuốn sổ này. Sau đó chị T có trả được 9.700.000đ, còn lại 158.800.000đ không trả nên bà Á khởi kiện yêu cầu chị T và anh L phải có nghĩa vụ trả cho bà Á 158.800.000đ và tiền lãi 31.632.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T đồng ý trả cho bà Á số tiền 158.800.000đ, đối với phần tiền lãi 31.632.000đ chị T không đồng ý trả, vì chị T cho rằng trong 235.500.000đ mà chị T kết sổ hụi với bà Á đã có tiền lãi. Xét thấy: nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận tháng 2/2020 sau khi chị T dừng khai hụi, hai bên kết sổ với nhau, trong số tiền chị T phải trả cho bà Á 235.500.000đ là đã có tiền lãi, tại phiên tòa chị T đồng ý trả cho bà Á số tiền 158.800.000đ (235.500.000đ – 67.000.000đ - 9.700.000đ) nên Hội đồng xét xử xét thấy do hai bên đã chốt nợ nên không cần phải tính lại từng lần số tiền vốn mà bà Á đã đóng cho chị T, chấp nhận yêu cầu của chị T trả cho bà Á số tiền 158.800.000đ là có lợi cho nguyên đơn.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền lãi từ tháng 6/2020 đến tháng 5/2021 là 12 tháng, mức lãi 1,66%/tháng = 31.632.000đ, xét thấy: chị T dừng hụi, không phải hụi mãi và số tiền hai bên kết hụi nêu trên đã có lãi suất

nên không chấp nhận yêu cầu tiếp tục tính lãi của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm tính lãi suất 1,66%/tháng là không phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của anh Bùi Văn L không đồng ý cùng chị T trả nợ cho bà Á, xét thấy: hiện nay chị T và anh L là vợ chồng hợp pháp, chị T thừa nhận làm đầu thảo hụi khoảng trên 10 năm, khai hụi tại nhà, như vậy chị T làm đầu thảo hụi thời gian rất dài, chị T và anh L sống chung nhà với nhau, giữa chị T và anh L cũng không có phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nguyên đơn trình bày nhiều lần anh L có đi gom tiền hụi của các hụi viên. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của anh L không đồng ý cùng chị T trả nợ cho bà Á. Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc anh L phải có nghĩa vụ liên đới với chị T trả cho bà Á số tiền hụi 158.800.000đ là phù hợp.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận một phần;

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Lê Trần Mỹ T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Văn L, chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm. Buộc chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn T Á tiền hụi 158.800.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Á đòi chị T và anh L trả tiền lãi 31.632.000đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L có nghĩa vụ liên đới nộp 7.940.000đ.

Miễn án phí cho bà Á do thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Lê Trần Mỹ T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Bùi Văn L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

Căn cứ vào Điều 288, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn T Á.

1. Buộc chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn T Á tiền hui 158.800.000đ (một trăm năm mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn T Á đòi chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L trả tiền lãi 31.632.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc chị Lê Trần Mỹ T và anh Bùi Văn L có nghĩa vụ liên đới nộp 7.940.000đ (bảy triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Miễn án phí cho bà Nguyễn T Á do thuộc đối tượng người cao tuổi

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho anh Bùi Văn L 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008007 và trả cho chị Lê Trần Mỹ T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008002 cùng ngày 11/02/2022 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- TAND huyện Vũng Liêm;
- CCTHADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình

